

| Số<br>TT | Tên đường phố, địa danh                                                       | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất cơ sở sản xuất<br>phi nông nghiệp |       |       |       | Giá đất thương mại,<br>dịch vụ |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|-------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|--------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                               | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                                       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                            | VT2   | VT3   | VT4   |
| 31.16    | Các khu dân cư còn lại:                                                       |           |        |        |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Đường rộng từ 15m trở lên                                                     | 40.000    |        |        |       | 8.000                                     |       |       |       | 10.000                         |       |       |       |
|          | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                 | 34.000    |        |        |       | 6.800                                     |       |       |       | 8.500                          |       |       |       |
|          | Đường rộng dưới 7m                                                            | 24.000    |        |        |       | 4.800                                     |       |       |       | 6.000                          |       |       |       |
|          | <b>KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại</b>                                        | 4.200     |        |        |       | 1.000                                     |       |       |       | 1.100                          |       |       |       |
| 32       | <b>XÃ VĂN GIANG</b>                                                           |           |        |        |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | <b>KHU VỰC 1</b>                                                              |           |        |        |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
| A        | <b>CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG</b>                                            |           |        |        |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
| 32.1     | Đường DT.377 (Đường 205A cũ):                                                 |           |        |        |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Từ đường DT.379B đến đường Dương Quảng Hàm                                    | 40.000    | 13.800 | 9.700  | 6.900 | 8.000                                     | 2.800 | 2.000 | 1.400 | 10.000                         | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
|          | Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết địa phận xã Văn Giang                        | 28.500    | 9.300  | 6.600  | 4.700 | 5.700                                     | 1.900 | 1.400 | 1.100 | 7.200                          | 2.400 | 1.700 | 1.200 |
| 32.2     | Đường DT.379:                                                                 |           |        |        |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Từ giáp xã Phụng Công đến giáp xã Nghĩa Trụ                                   | 50.000    | 14.000 | 9.800  | 7.000 | 10.000                                    | 2.800 | 2.000 | 1.400 | 12.500                         | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
|          | Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến hết địa phận xã Văn Giang                            | 40.000    | 13.800 | 9.700  | 6.900 | 8.000                                     | 2.800 | 2.000 | 1.400 | 10.000                         | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
| 32.3     | <b>Đường DT.379B: Từ giáp xã Phụng Công đến đường DT.378</b>                  | 55.000    | 14.900 | 10.500 | 7.500 | 11.000                                    | 3.000 | 2.100 | 1.500 | 13.800                         | 3.800 | 2.700 | 1.900 |
| 32.4     | <b>Đường Chu Mạnh Trinh: Từ đường DT.378 đến hết địa phận xã Văn Giang</b>    | 18.000    | 10.000 | 7.000  | 5.000 | 3.600                                     | 2.000 | 1.400 | 1.100 | 4.500                          | 2.500 | 1.800 | 1.300 |
| 32.5     | Đường Đỗ Tông:                                                                |           |        |        |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Từ đường DT.377 đến hết địa phận xã Văn Giang (Giáp trường Đại học Mở Hà Nội) | 28.000    | 13.800 | 9.700  | 6.900 | 5.600                                     | 2.800 | 2.000 | 1.400 | 7.000                          | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
|          | Đoạn còn lại                                                                  | 20.000    | 8.400  | 5.900  | 4.300 | 4.000                                     | 1.700 | 1.200 | 1.100 | 5.000                          | 2.100 | 1.500 | 1.200 |
| 32.6     | <b>Đường Lê Văn Lương: Từ đường Phó Đức Chính đến giáp xã Nghĩa Trụ</b>       | 18.000    | 8.400  | 5.900  | 4.300 | 3.600                                     | 1.700 | 1.200 | 1.100 | 4.500                          | 2.100 | 1.500 | 1.200 |

| Số<br>TT | Tên đường phố, địa danh                                                        | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất<br>phi nông nghiệp |       |       |       | Giá đất thương mại,<br>dịch vụ |       |       |       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|--------------------------------|-------|-------|-------|
|          |                                                                                | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                            | VT2   | VT3   | VT4   |
| 32.7     | <b>Đường Dương Quảng Hàm:</b> Từ đường ĐT.377 đến hết địa phận xã Văn Giang    | 20.000    | 10.000 | 7.000 | 5.000 | 4.000                                     | 2.000 | 1.400 | 1.100 | 5.000                          | 2.500 | 1.800 | 1.300 |
| 32.8     | <b>Đường Phó Đức Chính:</b> Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến hết địa phận xã Văn Giang | 24.000    | 11.000 | 7.700 | 5.500 | 4.800                                     | 2.200 | 1.600 | 1.100 | 6.000                          | 2.800 | 2.000 | 1.400 |
| 32.9     | <b>Đường Thanh Niên:</b> Từ đường ĐT.379B đến đường Đỗ Tông                    | 30.000    | 13.800 | 9.700 | 6.900 | 6.000                                     | 2.800 | 2.000 | 1.400 | 7.500                          | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
| 32.10    | <b>Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:</b>                                      |           |        |       |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)                                        | 35.000    | 13.800 | 9.700 | 6.900 | 7.000                                     | 2.800 | 2.000 | 1.400 | 8.800                          | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
|          | Các đường còn lại                                                              | 25.000    | 8.400  | 5.900 | 4.300 | 5.000                                     | 1.700 | 1.200 | 1.100 | 6.300                          | 2.100 | 1.500 | 1.200 |
| 32.11    | <b>Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:</b>                                  |           |        |       |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)                                        | 25.000    | 13.800 | 9.700 | 6.900 | 5.000                                     | 2.800 | 2.000 | 1.400 | 6.300                          | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
|          | Các đường còn lại                                                              | 16.000    | 8.400  | 5.900 | 4.300 | 3.200                                     | 1.700 | 1.200 | 1.100 | 4.000                          | 2.100 | 1.500 | 1.200 |
| 32.12    | <b>Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:</b>                   |           |        |       |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)                                        |           | 13.800 | 9.700 | 6.900 |                                           | 2.800 | 2.000 | 1.400 |                                | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
|          | Các đường còn lại                                                              |           | 8.400  | 5.900 | 4.300 |                                           | 1.700 | 1.200 | 1.100 |                                | 2.100 | 1.500 | 1.200 |
| B        | <b>CÁC KHU DÂN CƯ MỚI</b>                                                      |           |        |       |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
| 32.13    | <b>Khu nhà ở phố mới Văn Giang:</b>                                            |           |        |       |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Đường rộng từ 15m trở lên                                                      | 52.000    |        |       |       | 10.400                                    |       |       |       | 13.000                         |       |       |       |
|          | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                  | 45.000    |        |       |       | 9.000                                     |       |       |       | 11.300                         |       |       |       |
|          | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m                                                 | 40.000    |        |       |       | 8.000                                     |       |       |       | 10.000                         |       |       |       |
| 32.14    | <b>Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang:</b>                     |           |        |       |       |                                           |       |       |       |                                |       |       |       |
|          | Đường rộng từ 15m trở lên                                                      | 60.000    |        |       |       | 12.000                                    |       |       |       | 15.000                         |       |       |       |
|          | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                  | 50.000    |        |       |       | 10.000                                    |       |       |       | 12.500                         |       |       |       |
|          | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m                                                 | 45.000    |        |       |       | 9.000                                     |       |       |       | 11.300                         |       |       |       |

| Số TT | Tên đường phố, địa danh                                                                                     | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----|----------------------------------------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|
|       |                                                                                                             | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                    | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 |
| 32.15 | <b>Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại (thôn Công Luận II thị trấn Văn Giang (cũ):</b> |           |     |     |     |                                        |     |     |     |                             |     |     |     |
|       | Đường ĐT.377                                                                                                | 41.000    |     |     |     | 8.200                                  |     |     |     | 10.300                      |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                                                   | 36.000    |     |     |     | 7.200                                  |     |     |     | 9.000                       |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                                               | 30.000    |     |     |     | 6.000                                  |     |     |     | 7.500                       |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 5m đến dưới 7m                                                                                | 25.000    |     |     |     | 5.000                                  |     |     |     | 6.300                       |     |     |     |
| 32.16 | <b>Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Đan Kim:</b>                                                     |           |     |     |     |                                        |     |     |     |                             |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                                                   | 34.000    |     |     |     | 6.800                                  |     |     |     | 8.500                       |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                                               | 30.000    |     |     |     | 6.000                                  |     |     |     | 7.500                       |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m                                                                              | 28.000    |     |     |     | 5.600                                  |     |     |     | 7.000                       |     |     |     |
| 32.17 | <b>Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn CD Quán Trách:</b>                                               |           |     |     |     |                                        |     |     |     |                             |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                                                   | 31.500    |     |     |     | 6.300                                  |     |     |     | 7.900                       |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                                               | 29.000    |     |     |     | 5.800                                  |     |     |     | 7.300                       |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m                                                                              | 27.000    |     |     |     | 5.400                                  |     |     |     | 6.800                       |     |     |     |
| 32.18 | <b>Khu dân cư mới 4,3ha:</b>                                                                                |           |     |     |     |                                        |     |     |     |                             |     |     |     |
|       | Đường ĐT.379                                                                                                | 55.000    |     |     |     | 11.000                                 |     |     |     | 13.800                      |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                                                   | 40.000    |     |     |     | 8.000                                  |     |     |     | 10.000                      |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                                               | 30.000    |     |     |     | 6.000                                  |     |     |     | 7.500                       |     |     |     |
| 32.19 | <b>Khu đô thị Alluvia City:</b>                                                                             |           |     |     |     |                                        |     |     |     |                             |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                                                   | 40.000    |     |     |     | 8.000                                  |     |     |     | 10.000                      |     |     |     |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                                               | 30.000    |     |     |     | 6.000                                  |     |     |     | 7.500                       |     |     |     |

| Số TT | Tên đường phố, địa danh                                                              | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|
|       |                                                                                      | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   |
| 32.20 | Khu tái định cư nút giao đường ĐT.379 tại thị trấn Văn Giang (cũ):                   |           |        |       |       |                                        |       |       |       |                             |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                            | 45.000    |        |       |       | 9.000                                  |       |       |       | 11.300                      |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                        | 39.000    |        |       |       | 7.800                                  |       |       |       | 9.800                       |       |       |       |
| 32.21 | Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Bá Khê:                                      |           |        |       |       |                                        |       |       |       |                             |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                            | 23.000    |        |       |       | 4.600                                  |       |       |       | 5.800                       |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                        | 20.000    |        |       |       | 4.000                                  |       |       |       | 5.000                       |       |       |       |
| 32.22 | Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phượng Trì:                                  |           |        |       |       |                                        |       |       |       |                             |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                            | 25.000    |        |       |       | 5.000                                  |       |       |       | 6.300                       |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                        | 22.000    |        |       |       | 4.400                                  |       |       |       | 5.500                       |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m                                                       | 20.000    |        |       |       | 4.000                                  |       |       |       | 5.000                       |       |       |       |
| 32.23 | Các khu dân cư còn lại:                                                              |           |        |       |       |                                        |       |       |       |                             |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 15m trở lên                                                            | 20.000    |        |       |       | 4.000                                  |       |       |       | 5.000                       |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 7m đến dưới 15m                                                        | 18.000    |        |       |       | 3.600                                  |       |       |       | 4.500                       |       |       |       |
|       | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m                                                       | 15.000    |        |       |       | 3.000                                  |       |       |       | 3.800                       |       |       |       |
|       | KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại                                                      | 4.300     |        |       |       | 1.100                                  |       |       |       | 1.200                       |       |       |       |
| 33    | XÃ MỄ SỞ                                                                             |           |        |       |       |                                        |       |       |       |                             |       |       |       |
|       | KHU VỰC 1                                                                            |           |        |       |       |                                        |       |       |       |                             |       |       |       |
| A     | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG                                                          |           |        |       |       |                                        |       |       |       |                             |       |       |       |
| 33.1  | Đường ĐT.382: Từ đường ĐT.378 đến hết địa phận xã Mễ Sở                              | 32.000    | 10.200 | 7.200 | 5.100 | 6.400                                  | 2.100 | 1.500 | 1.100 | 8.000                       | 2.600 | 1.800 | 1.300 |
| 33.2  | Đường DH.50: Từ đường ĐT.378 thôn Thiết Trụ đến đường ĐT.378 tại dốc ngự thôn Đa Hòa | 15.000    | 5.300  | 3.800 | 2.700 | 3.000                                  | 1.300 | 1.200 | 1.100 | 3.800                       | 1.400 | 1.300 | 1.200 |